

**BÁO CÁO**

**Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nội dung, giải pháp Chương trình  
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Bình Định là một trong những tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 6.071,3 km<sup>2</sup>; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 134 km, được xem là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng nam Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan. Toàn tỉnh có 8 huyện, 2 thị xã, 1 thành phố và 155 xã, phường, thị trấn.

Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện sinh sống tại 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện; khu vực này có diện tích tự nhiên chiếm 48,4% diện tích toàn tỉnh. Đầu giai đoạn 2021 - 2025, toàn tỉnh có 22 xã đặc biệt khó khăn và 116 thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (trong đó có 07 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 05 xã, thị trấn không nằm trong vùng đồng bào DTTS và miền núi). Đến nay, đã có 02/22 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn và xã An Quang, huyện An Lão.

Toàn tỉnh hiện có 39 thành phần DTTS với 11.182 hộ/42.479 nhân khẩu, chiếm 2,64% dân số tỉnh. Tính đến cuối năm 2024, có 1.945 hộ nghèo là người DTTS, chiếm 17,4% tổng số hộ DTTS toàn tỉnh. So với năm 2020, số hộ nghèo DTTS đã giảm 37,4%, tương đương bình quân mỗi năm giảm khoảng 7,5%. Trong số đó, 03 dân tộc chủ yếu là Chăm, Bana và Hrê được xác định là những dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ hiện đang sinh sống ổn định, hình thành cộng đồng tại các xã và thôn đặc biệt khó khăn trong tỉnh.

**I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ  
VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình**

**1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành**

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 rất quan tâm, quyết liệt chỉ đạo công tác triển

khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó xác định Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*Chương trình*) là nhiệm vụ chính trị quan trọng. Vì vậy, công tác chỉ đạo, điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia hiện nay là một trong những nội dung trọng tâm tại các phiên họp thường kỳ hàng tháng. Tại các phiên họp đều có báo cáo đánh giá, trao đổi, thảo luận về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng để có định hướng và chỉ đạo kịp thời<sup>1</sup>.

Sở Dân tộc và Tôn giáo, với vai trò là cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình, đã chủ động bám sát các văn bản chỉ đạo, điều hành của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia. Trên cơ sở đó, thường xuyên theo dõi sát tình hình thực tế, tham mưu kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm và phối hợp hiệu quả với các sở, ban, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện Chương trình.

Công tác rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc được chủ động thực hiện, góp phần thúc đẩy tiến độ triển khai và giải ngân các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình. Đặc biệt, trong bối cảnh Chương trình có quy mô lớn, nội dung đa dạng (*gồm 10 dự án, 14 tiểu dự án và 36 nội dung thành phần*), địa bàn triển khai rộng khắp vùng đồng bào DTTS và miền núi, những nỗ lực này đóng vai trò quan trọng giúp Chương trình từng bước đi vào vận hành ổn định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương nghiêm túc quán triệt và tổ chức triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và có hiệu quả, việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình tại các địa phương được bảo đảm đúng quy định, phù hợp thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương triển khai đồng bộ các nội dung của Chương trình.

Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện thụ hưởng xác định thực hiện Chương trình là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ban Chỉ đạo cấp huyện được thành lập và kiện toàn, giao nhiệm vụ cho các đơn vị giúp việc phù hợp với tình hình nhân sự, cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát, trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm xử lý các vướng mắc, khó khăn liên quan đến cơ chế, chính sách. Giải quyết những vấn đề thực tiễn phát sinh tại cơ sở trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kịp thời báo cáo đề xuất hướng xử lý đối với những nội dung vượt quá thẩm quyền nhằm phấn đấu triển khai hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu được giao theo kế hoạch.

---

<sup>1</sup> Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 186/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 02/8/2022 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 về việc thành lập Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025.

## ***1.2. Việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp***

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình, cụ thể: Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Hằng năm, Ban Chỉ đạo tỉnh đều ban hành Chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Hệ thống văn bản triển khai thực hiện Chương trình đã được cơ quan chủ trì (*Sở Dân tộc và Tôn giáo*), các sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành kịp thời, đầy đủ, đúng thẩm quyền, đúng quy định, phù hợp với điều kiện ngân sách, thực trạng của địa phương, đảm bảo điều kiện để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Đồng thời, các văn bản sửa đổi, bổ sung cũng được ban hành đúng quy trình, đúng thẩm quyền. Ngoài ra, nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân nguồn vốn, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo cùng các sở, ngành đã thường xuyên ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu triển khai thực hiện Chương trình, một số văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa kịp thời, chưa rõ ràng, chưa phù hợp theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 21/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, thiếu đồng bộ giữa các văn bản của các Bộ, ngành. Nhiều nội dung, tiểu dự án và dự án thành phần, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc phải chờ văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan. Đến thời điểm hiện tại, chưa giải quyết dứt điểm các vướng mắc của địa phương, một số tiểu dự án, nội dung thuộc Chương trình không đủ điều kiện giải ngân vốn theo kế hoạch giao phải điều chỉnh sang các nội dung, dự án khác theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

## ***1.3. Công tác tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: cơ chế phân cấp, phối hợp, hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát ...***

Căn cứ quy định tại điểm khoản 2, Điều 40 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có quy định trách nhiệm của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 74/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 về thí điểm phân cấp

cho huyện An Lão trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025. Bước đầu đã cho thấy sự linh hoạt, chủ động trong việc triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ giải ngân kinh phí phân bổ của Chương trình.

Nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp triển khai thực hiện Chương trình, công tác đào tạo, tập huấn theo Tiêu dự án 4 Dự án 5 luôn nhận được sự quan tâm và tham gia tích cực. Công tác thông tin, truyền thông về Chương trình đa dạng và sôi nổi. Các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm chỉ đạo, chú trọng đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền theo hướng gắn với thực tiễn, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng; Qua đó, hướng dẫn các cơ quan thông tấn báo chí và hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn dân trên địa bàn tỉnh về thực hiện Chương trình, thực hiện có hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra. Trên các ấn phẩm của Báo Bình Định và trên các nền tảng mạng xã hội đã đăng bài, tin thực hiện việc tuyên truyền, lồng ghép nội dung liên quan đến Chương trình; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã thực hiện sản xuất và phát sóng các phóng sự tuyên truyền về việc triển khai thực hiện Chương trình hiệu quả, sâu rộng trên địa bàn tỉnh.

## **2. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình**

### ***2.1. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình***

Nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trọng tâm vẫn là nguồn ngân sách nhà nước.

a) Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025: 1.020.643 triệu đồng (*NSTW: 898.612 triệu đồng; NST: 122.031 triệu đồng*); trong đó:

- Vốn đầu tư: 506.351 triệu đồng (*NSTW: 441.318 triệu đồng; NST: 65.033 triệu đồng*);

- Vốn sự nghiệp: 514.292 triệu đồng (*NSTW: 457.294 triệu đồng; NST: 56.998 triệu đồng*);

b) Kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025<sup>2</sup>: 813.010 triệu đồng (*NSTW: 717.346 triệu đồng; NST: 95.664 triệu đồng*); trong đó:

- Vốn đầu tư: 505.899 triệu đồng (*NSTW: 441.318 triệu đồng; NST: 64.581 triệu đồng*);

- Vốn sự nghiệp từ năm 2021 - 2024: 307.111 triệu đồng (*NSTW: 276.028 triệu đồng; NST: 31.083 triệu đồng*);

c) Kết quả giải ngân giai đoạn 2021 - 2025: 691.704 triệu đồng, đạt tỷ lệ 67,8% so với kế hoạch phân bổ và 85% so với kế hoạch thực hiện (*NSTW: 616.886 triệu đồng; NST: 74.818 triệu đồng*); trong đó:

<sup>2</sup> - Qua quá trình triển khai thực hiện một số cơ quan, đơn vị, địa phương gặp khó khăn trong việc giải ngân vốn (*hết đối tượng, hết nhiệm vụ chi, vướng quy định...*) đã chủ động có văn bản trình UBND tỉnh điều chỉnh, hoàn trả vốn về ngân sách tỉnh quản lý nhằm đảm bảo tỷ lệ giải ngân và hiệu quả thực hiện Chương trình.

- Ngân sách các huyện đối ứng giai đoạn 2021 - 2025 hơn 12.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư: 401.473 triệu đồng, đạt tỷ lệ 79,3% so với kế hoạch phân bổ và 79,4% so với kế hoạch thực hiện (NSTW: 354.420 triệu đồng; NST: 47.053 triệu đồng);

- Vốn sự nghiệp: 290.231 triệu đồng, đạt tỷ lệ 56,4% so với kế hoạch phân bổ và 94,5% so với kế hoạch thực hiện (NSTW: 262.466 triệu đồng; NST: 27.765 triệu đồng).

## **2.2. Về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình**

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều quy định kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh<sup>3</sup>. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

## **2.3. Về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình**

<sup>3</sup> Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 ban hành Quy định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 và Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 28/9/2023; Quyết định số 64/2022/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 Quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, HĐND tỉnh Bình Định đã ban hành Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (*bằng hiện vật hoặc bằng tiền*) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 92/2022/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh các sở, ngành, địa phương triển khai thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình theo đúng quy định.

### **3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng đồng bào DTTS và miền núi nói riêng. Thực hiện Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; đến nay một số mục tiêu đề ra đến năm 2025 theo Kế hoạch đã cơ bản hoàn thành, bên cạnh đó vẫn còn một số mục tiêu chưa hoàn thành, cụ thể:

##### **a) Mục tiêu hoàn thành**

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS mỗi năm giảm từ 3% - 4%;
- 100% xã có đường ô tô được nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm xã;
- 95% đường ở thôn được bê tông hóa, cứng hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải;
- 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố;
- 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;
- 96% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- 100% đồng bào DTTS được tiếp cận với phương tiện nghe, nhìn;
- 100% tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường, học sinh trong độ tuổi: Học sinh tiểu học đạt 99,7%, học sinh trung học cơ sở đạt 95%, học sinh trung học phổ thông đạt trên 60%;

- 100% xã đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế trong giai đoạn 2020 - 2025 và tiếp tục nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- 100% xã có bác sỹ; 100% trạm y tế xã đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 100% phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế;
- 100% đồng bào DTTS được tham gia bảo hiểm y tế;
- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 100% thôn (làng) có nhà sinh hoạt cộng đồng; 70% thôn (làng) có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;
- Xoá nhà tạm, nhà dột nát cho 100% số hộ DTTS nghèo;
- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS;
- Công tác quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS tiếp tục được giữ vững trong tình hình mới.

#### ***b) Mục tiêu chưa hoàn thành***

Phân đầu khoảng 10 xã và 04 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn. Đến thời điểm hiện tại, có 02 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (*xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn và xã An Quang huyện An Lão*). Dự kiến cuối năm 2025 tiếp tục có 4 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (*An Trung, An Hưng, An Dũng, thị trấn An Lão thuộc huyện An Lão*).

### ***3.2. Kết quả thực hiện các Dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình***

#### ***a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt***

- Đã hỗ trợ xây dựng 148 căn nhà ở cho 148 hộ (*Vĩnh Thạnh 48 hộ, Vân Canh 21 hộ, Hoài Ân 42 hộ, An Lão 23 hộ, Tây Sơn 14 hộ*); Hỗ trợ san ủi mặt bằng để giao đất ở cho 47 hộ (*huyện An Lão*);
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 1.142 hộ (*Vĩnh Thạnh 658 hộ, Vân Canh 100 hộ, An Lão 298 hộ, Hoài Ân 75 hộ, Tây Sơn 11 hộ*);
- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 641 hộ (*Vĩnh Thạnh 109 hộ, Vân Canh 280 hộ, Hoài Ân 223 hộ, An Lão 24 hộ, Tây Sơn 5 hộ*);
- Thực hiện 4 công trình nước sinh hoạt tập trung (*hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang huyện An Lão hoàn thành 100%; Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã Đắc Mang huyện Hoài Ân hoàn thành 100%; hệ thống nước sinh hoạt tập trung làng Canh Tiến, xã Canh Liên, hoàn thành 100% và hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu xã Canh Liên huyện Vân Canh, tiến độ thực hiện đạt 98%*).

#### ***b) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết***

Đã thực hiện 05 dự án định canh định cư: Dự án định canh định cư tập trung làng K2 (*Suối Đá*), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh quy mô đầu tư 3,49ha với 46 hộ định canh định cư tập trung; Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp, xã Canh Hoà, huyện Vân Canh quy mô đầu tư 5,5ha với 65 hộ định canh định cư tập trung; Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung, huyện An Lão quy mô đầu tư 05ha với 90 hộ định canh định cư tập trung; Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn, huyện An Lão quy mô đầu tư 2,5ha với 40 hộ định canh định cư tập trung; Khu dân cư làng T6 với 46 hộ định cư (*Làng mới ĐakPok*). Hỗ trợ vận chuyển xây dựng nhà ở cho 1 hộ ổn định dân cư xen ghép (*thôn 5, xã An Nghĩa, huyện An Lão*).

***c) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị***

- **Tiểu dự án 1:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với UBND các huyện hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên giao cho cộng đồng với diện tích 2.882 lượt ha (*3 lượt cộng đồng dân cư được nhận hỗ trợ*); Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ với diện tích 356.229 lượt ha (*145 lượt cộng đồng dân cư, 16.676 lượt hộ gia đình được nhận hỗ trợ*).

Diện tích rừng hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng nhìn chung được bảo vệ tốt, qua đó đã góp phần tăng tỷ lệ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh (*năm 2020, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 56,03%, đến năm 2024, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 57,72%, ước đến năm 2025, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 58%*).

- **Tiểu dự án 2:** Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Giai đoạn 2021 - 2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với các địa phương thực hiện 139 dự án trên địa bàn tỉnh, trong đó có 137 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*chăn nuôi bò sinh sản, chăn nuôi trâu, chăn nuôi dê sinh sản, nuôi gà thả vườn, nuôi heo đen, heo cái lai, ...*); 2 dự án liên kết chuỗi giá trị (*1 dự án nuôi thủy sản, 1 dự án lâm nghiệp*). Tổng số hộ hưởng lợi từ các dự án 1.868 hộ, trong đó: 1.257 hộ nghèo, 445 hộ cận nghèo, 54 hộ mới thoát nghèo, 103 hộ không nghèo, 9 hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi.

+ Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi:

Hội Nông dân tỉnh tổ chức 25 lớp tập huấn kiến thức thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi với 2.740 hội viên tham gia. Xây dựng 4 mô hình khởi nghiệp (*2 mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản, 2 mô hình chăn nuôi heo đen địa phương*).

Sở Công Thương tổ chức gian hàng giới thiệu, hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm đặc trưng, đặc sản, tiềm năng các vùng DTTS và miền núi của tỉnh Bình Định (2

đợt) với quy mô 25 gian hàng theo quy chuẩn; Tham dự, tổ chức các Hội nghị, Hội chợ, Chương trình kết nối, tiêu thụ, giới thiệu, quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm đặc trưng của vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh Bình Định trên toàn quốc<sup>4</sup>.

Tỉnh Đoàn đã tổ chức triển lãm sản phẩm khởi nghiệp, lập nghiệp của thanh niên DTTS và miền núi; giao lưu chia sẻ kinh nghiệm mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của chuyên gia và thanh niên; Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức lớp tập huấn về thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng đồng bào DTTS và miền núi theo quy định; Báo Bình Định đã tổ chức tuyên truyền về các hoạt động của hội viên Hội Nông dân, đoàn viên thanh niên là người DTTS, tuyên truyền về các sản phẩm khởi nghiệp, về tiềm năng thế mạnh của những sản phẩm, đặc sản truyền thống hiện có của các địa phương miền núi, các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP cấp huyện, cấp tỉnh trên các chuyên trang Thời sự, Kinh tế, Dân tộc và Phát triển....

UBND các huyện cũng đã tổ chức các lớp tập huấn<sup>5</sup>; Hỗ trợ thiết kế bao bì, nhãn mác, quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm cho hộ kinh doanh các sản phẩm chè dây, mật ong, mắc ca, măng rừng khô, ớt kim ngâm giấm, rượu cần. Tổ chức triển lãm sản phẩm khởi nghiệp, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp, lập nghiệp cho đồng bào DTTS; tuyên dương 18 thanh niên người DTTS khởi nghiệp tiêu biểu.

***d) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi, các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc***

---

<sup>4</sup> Tổ chức Đoàn tham gia Hội nghị kết nối giao thương tỉnh Nghệ An năm 2023 và Hội chợ Công Thương vùng Bắc Trung Bộ - Nghệ An năm 2023 tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với quy mô 4 gian hàng theo quy chuẩn và 1 Hội nghị; Tổ chức Gian hàng trực tuyến chợ sản phẩm đặc trưng, OCOP khu vực đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Bình Định tham gia “Chương trình Kết nối cung cầu giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành năm 2023” với quy mô hơn 20 doanh nghiệp tham gia; Tổ chức Đoàn tham gia Hội chợ Công Thương Khu vực Tây Bắc - Điện Biên 2024 thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2024 nhằm đẩy mạnh hợp tác, kết nối cung cầu, giới thiệu, quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm đặc trưng của vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh Bình Định; Tổ chức Chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS và miền núi với quy mô trưng bày 10 gian tiêu chuẩn (các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và Tây Sơn: mỗi huyện 2 gian) tại Hội chợ Xúc tiến thương mại cho khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2024 khu vực miền Trung - Tây Nguyên; Tổ chức các hoạt động kết nối tiêu thụ các sản phẩm đặc trưng, đặc sản, tiềm năng các vùng DTTS và miền núi với quy mô trưng bày 10 gian tiêu chuẩn (các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và Tây Sơn: mỗi huyện 2 gian) trong chuỗi sự kiện các hoạt động thương mại điện tử cấp khu vực Miền Trung - Tây Nguyên thuộc Chương trình phát triển thương mại điện tử cấp Quốc Gia năm 2024; Phối hợp UBND huyện An Lão và Hợp tác xã Chè Tiến Vua tổ chức Hội nghị kết nối tiêu thụ sản phẩm, cung ứng hàng hóa thiết yếu và quảng bá sản phẩm mới nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào DTTS tại huyện miền núi An Lão.

<sup>5</sup> Tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; hội viên nông dân tham gia về thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kiến thức xây dựng thương hiệu, thiết kế bao bì nhãn hiệu; tăng cường năng lực marketing cho vùng đồng bào DTTS và miền núi...

Giai đoạn 2021 - 2025, đã thực hiện 173 công trình; trong đó: huyện Hoài Ân 16 công trình (8 công trình giao thông, 5 công trình thủy lợi, 1 công trình nhà văn hóa, 2 công trình trường học); huyện Vân Canh 27 công trình (26 công trình giao thông, 1 công trình thủy lợi); huyện An Lão 62 công trình (21 công trình giao thông, 25 công trình thủy lợi, 7 công trình nhà văn hóa, 3 công trình trường học, 6 công trình điện); huyện Vĩnh Thạnh 48 công trình (27 công trình giao thông, 9 công trình thủy lợi, 8 công trình nhà văn hóa, 4 công trình điện); huyện Tây Sơn 20 công trình (16 công trình giao thông, 1 công trình thủy lợi, 1 công trình nhà văn hóa, 1 công trình trường học, 1 công trình chợ); Triển khai thực hiện duy tu bảo dưỡng một số công trình trên địa bàn tỉnh.

***d) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***

+ Thực hiện Tiểu dự án 1 “Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS)”, đã thực hiện 10 công trình trường học<sup>6</sup>, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với huyện Tây Sơn mở 2 lớp xóa mù chữ (tại xã Vĩnh An và xã Tây Xuân) cho 20 học viên theo học; mua sắm 119 bộ máy vi tính dạy học, 145 bảng viết phấn (bảng trượt), 439 giường tầng nội trú, 155 tủ đựng đồ cá nhân 8 cánh phục vụ hoạt động dạy và học trong các trường PTDTNT và PTDTBT.

+ Thực hiện Tiểu dự án 2 “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và miền núi”: Sở Dân tộc và Tôn giáo đã tổ chức 5 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho hơn 160 học viên thuộc đối tượng 4 tham dự; tổ chức 13 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho hơn 500 học viên tham dự.

+ Thực hiện Tiểu dự án 3 “Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào DTTS và miền núi”: Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức xây dựng chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh với 15 nghề<sup>7</sup>. Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tổ chức thẩm định và ban hành 15 chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh áp dụng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi; Phối hợp với trường Cao đẳng kỹ thuật

---

<sup>6</sup> Sở Giáo dục và Đào tạo 2 công trình (Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão; Trường PTDTNT THCS&THPT Vân Canh), huyện Hoài Ân 1 công trình (Trường PTDTNT huyện Hoài Ân), huyện Vân Canh 2 công trình (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú Trường PTDTBT Canh Liên; Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú, cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT Canh Thuận), huyện An Lão 2 công trình (Trường PTDTBT An Lão, Trường PTDTBT Đình Ruối, thôn 2 xã An Quang), huyện Vĩnh Thạnh 2 công trình (Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 4 phòng học bộ môn 2 tầng; Trường PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim), huyện Tây Sơn 1 công trình (Trường PTDTBT Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 4 phòng).

<sup>7</sup> Kỹ thuật làm bánh; Nghiệp vụ lưu trú; Nghiệp vụ nhà hàng; Kỹ thuật pha chế đồ uống; May công nghiệp; Hàn điện; Điện tử dân dụng; Sửa chữa máy nông nghiệp; Kỹ thuật chế biến món ăn; Sửa chữa xe gắn máy; Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ; Kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản; Hướng dẫn du lịch; Nghiệp vụ lễ tân.

công nghệ Quy Nhơn tổ chức lớp bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề đang giảng dạy trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 20 nhà giáo, người dạy nghề tại các Trung tâm GDNN-GDTX thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; Xây dựng pano tuyên truyền chính sách pháp luật của Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp cho người lao động là người DTTS, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng DTTS và miền núi; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh;

UBND các huyện đã ký hợp đồng với các đơn vị có tham gia hoạt động GDNN tuyển sinh và đào tạo cho 1.946 người; Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo trên 85%, trong đó: Phần lớn học viên tự tạo việc làm tại địa phương, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, một số học viên nghề phi nông nghiệp được doanh nghiệp tuyển dụng hoặc thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, dịch vụ nấu ăn, tiệc cưới....

+ Thực hiện Tiêu dự án 4 “Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp”: Sở Dân tộc và Tôn giáo đã tổ chức 17 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở với hơn 1.000 lượt học viên tham dự và 32 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng tại các huyện thụ hưởng Chương trình (*70 người/lớp*); Tổ chức 4 Đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm về thực hiện Chương trình; Tổ chức thành công Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Chương trình với sự tham gia của Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia và một số tỉnh thành.

UBND các huyện đã tổ chức hơn 50 lớp tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình như: Kỹ năng xúc tiến thương mại và phát triển sản phẩm OCOP thương hiệu địa phương, trong sản xuất kinh doanh; Mô hình du lịch cộng đồng, hướng dẫn cho các hộ dân các kỹ năng làm du lịch cộng đồng, trang bị một số kiến thức cơ bản về hoạt động du lịch cộng đồng,...

***e) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch***

Giai đoạn 2021 - 2025, đã thực hiện 27 công trình xây mới, nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn (*làng*), xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS, trong đó: huyện An Lão 3 công trình, huyện Vĩnh Thạnh 10 công trình, huyện Vân Canh 8 công trình, huyện Hoài Ân 3 công trình, huyện Tây Sơn 3 công trình.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức khảo sát, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS<sup>8</sup>; Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS tại các địa phương để khai thác, xây dựng thành sản phẩm phát triển du lịch<sup>9</sup>; Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người

<sup>8</sup> Tổ chức 1 lớp tập huấn kiểm kê, đã triển khai kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể của đồng bào Bana, H'rê tại 2 huyện An Lão, Hoài Ân. Năm 2025, tổ chức kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể của đồng bào Bana, Chăm Hroi tại các huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh.

<sup>9</sup> Hỗ trợ tổ chức bảo tồn và phát huy 2 lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS: Lễ hội ăn cốm lúa mới của đồng bào DTTS Bana K'tiêm xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh; Lễ hội Thần Làng (*Quai Yang Cham*) của đồng bào DTTS Chăm H'roi, huyện Vân Canh.

DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận<sup>10</sup>; Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể của các DTTS<sup>11</sup>; Hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi: Hỗ trợ hoạt động cho 4 đội văn nghệ truyền thống tại xã Ân Sơn, Bok Tới, huyện Hoài Ân; Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào DTTS và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS và miền núi<sup>12</sup>; Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS: Hỗ trợ 22 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS tại các huyện: An Lão, Hoài Ân, Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi: Hỗ trợ trang thiết bị âm thanh, trang thiết bị thể thao ngoài trời cho 38 nhà văn hoá, khu thể thao thôn trên địa bàn các huyện An Lão, Hoài Ân, Vân Canh, Vĩnh Thạnh.

UBND các huyện đã hỗ trợ thiết bị âm thanh, phục dựng trang phục truyền thống của người đồng bào DTTS, dụng cụ trang trí cho các nhà văn hóa thôn trên địa bàn huyện; Tổ chức sản xuất phim tài liệu phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền quảng bá văn hóa truyền thống của người đồng bào DTTS (*lễ hội truyền thống ăn cốm lúa mới của đồng bào DTTS Bana K'riem, Lễ hội ăn cốm lúa mới, Trường ca Hmon...*); Tổ chức các lớp tập huấn nghề đan lát truyền thống; Truyền dạy văn hóa phi vật thể, hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ, tuyên truyền quảng bá hình ảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng; Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các DTTS trong các ngày hội, liên hoan văn hoá các dân tộc.

***g) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em***

<sup>10</sup> Hỗ trợ 1 Nghệ nhân nhân dân, 2 Nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống thông qua các lớp tập huấn, truyền dạy di sản, tổ chức bảo tồn lễ hội.

<sup>11</sup> Tổ chức 2 lớp tập huấn truyền dạy văn hoá phi vật thể: Truyền dạy nghề dệt thổ cẩm của người Bana, huyện Vĩnh Thạnh; truyền dạy nghệ thuật diễn tấu công chiêng, trống K'Toang của người Chăm Hroi, huyện Vân Canh; Tổ chức 2 lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ du lịch gắn với việc khai thác các giá trị văn hóa truyền thống tại địa phương, tập trung vào: Văn hóa, giao tiếp ứng xử, kỹ năng đón tiếp phục vụ khách du lịch; Kỹ năng, phương pháp chế biến món ăn; kỹ năng phục vụ lưu trú du lịch; kỹ năng điều hành tour; kỹ năng hướng dẫn du lịch cho người dân vùng đồng bào DTTS và miền núi làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh và xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn; Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS: Xây dựng 2 mô hình văn hóa truyền thống các DTTS (*xây dựng đời sống văn hoá của đồng bào Bana, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh*); mô hình bảo tồn và phát huy dân ca, dân vũ, dân nhạc của đồng bào H'rê (*xã An Trung huyện An Lão*).

<sup>12</sup> Tổ chức đoàn khảo sát cho Hiệp hội Du lịch Bình Định, các doanh nghiệp lữ hành trong tỉnh đến khảo sát các điểm du lịch tại huyện An Lão và Phối hợp với UBND huyện An Lão tổ chức cuộc họp sau khảo sát để xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng tại huyện An Lão; Thực hiện công tác tuyên truyền, ghi hình về diễn biến quá trình diễn ra lễ hội Thần Làng (*Quai Yang Cham*) của đồng bào DTTS Chăm H'roi phục vụ phát triển du lịch; Sản xuất phim tài liệu phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền, giới thiệu Lễ hội Thần Làng (*Quai Yang Cham*) của đồng bào DTTS Chăm H'roi, huyện Vân Canh với đầy đủ nội dung biểu diễn, tái hiện hoạt động của lễ hội; Xây dựng và in tờ rơi tuyên truyền phục vụ bảo tồn Lễ hội Thần Làng (*Quai Yang Cham*) của đồng bào DTTS Chăm H'roi tại Bình Định; Tổ chức trưng bày, triển lãm ảnh “Văn hóa DTTS Chăm H'roi, Vân Canh - Bản sắc và tiềm năng”.

Sở Y tế đã phối hợp và tổ chức các hoạt động phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh<sup>13</sup>. Nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi Sở Y tế đã tổ chức 168 buổi truyền thông tại cộng đồng với 6.893 người tham dự (*bao gồm 80 buổi về kỹ năng phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe cho 3.593 người; 88 buổi phổ biến kiến thức cơ bản cho 3.300 người*); Thực hiện 15.288 lượt khám sức khỏe định kỳ và sàng lọc bệnh không lây nhiễm cho người cao tuổi (*bao gồm 12.550 lượt khám định kỳ và 2.738 lượt khám sàng lọc trong chiến dịch*). Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt trung bình 65,5% trong giai đoạn.

Thực hiện ổn định và Phát triển Dân số của đồng bào DTTS, đã tổ chức 149 buổi tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, thu hút 5.460 người dân tham dự tại các xã, thôn, làng; Tổ chức 2 đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số kế hoạch hoá gia đình tại 20 xã. Tổ chức 161 buổi truyền thông nhóm tại làng xa và điểm cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh, thu hút khoảng 4.650 lượt người. Thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn lồng ghép trong chiến dịch tại xã khó khăn cho 1.110 người. Duy trì tỷ lệ sử dụng dịch vụ dân số kế hoạch hoá gia đình tại các xã triển khai chiến dịch đạt trên 65%; Cập nhật 5.000 phiếu thông tin biến động dân số kế hoạch hoá gia đình vào Sổ A0 và phần mềm MIS theo Thông tư 01/2022/TT-BYT.

Thực hiện hoạt động nâng cao năng lực quản lý dân số: Tổ chức các lớp tập huấn cho tổng cộng 359 lượt nhân viên y tế thôn bản về Thông tư 01/2022/TT-BYT, kỹ năng tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh, truyền thông dân số kế hoạch hoá gia đình và giảm thiểu tảo hôn/hôn nhân cận huyết thống; Tập huấn cho 22 chuyên trách dân số xã về lập kế hoạch; tập huấn cho 44 cán bộ (*chuyên trách dân số và Trưởng trạm y tế xã*) về sử dụng phần mềm MIS; Cử 13 cán bộ tham gia các lớp tập huấn do Trung ương tổ chức về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, ứng dụng S-Health và quản lý dân số.

<sup>13</sup> Sản xuất, sửa chữa và lắp đặt 17 panô tại các vị trí trọng điểm thuộc 5 huyện (*Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, An Lão, Hoài Ân*); Phối hợp Đài Truyền thanh cấp huyện, xã thực hiện phát sóng 251 buổi và đăng tải 455 tin, bài tuyên truyền; Tổ chức 75 buổi truyền thông, tư vấn, vận động thanh niên, học sinh, đoàn thể, người có uy tín về khám sức khỏe trước khi kết hôn, một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh (*thu hút 5.315 người*); 6 buổi chuyên đề tại 3 trường phổ thông dân tộc nội trú (*Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão*) cho 550 học sinh; 102 buổi tuyên truyền vận động ban ngành, người có uy tín, cộng đồng ủng hộ tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh (*thu hút 4.442 người*); Các buổi truyền thông, tư vấn vận động nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (*thu hút 2.598 người*); Tổ chức tư vấn, hướng dẫn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cộng đồng và trạm y tế cho 2.673 người (*bao gồm 139 người được tư vấn tâm sinh lý năm 2022*). Thực hiện tầm soát, sàng lọc trước sinh cho 609 bà mẹ mang thai và sàng lọc sơ sinh cho 676 trẻ sơ sinh; Hỗ trợ chi phí cho 334 trường hợp thuộc đối tượng ưu tiên khi thực hiện các bước chẩn đoán, điều trị sau sàng lọc.

Thực hiện hiệu quả các hoạt động về phòng chống Bệnh Tan máu bẩm sinh (*Thalassemia*)<sup>14</sup>; các hoạt động chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em trên địa bàn tỉnh<sup>15</sup>.

***h) Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em***

- Cấp tỉnh: khảo sát, thu thập thông tin đầu kỳ với hơn 5.200 phiếu của hội viên phụ nữ; triển khai truyền thông, vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm, góp phần xóa bỏ các định kiến khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại; vận động hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người, di cư hồi hương trở về tham gia các hoạt động nâng cao quyền năng kinh tế tại 65 điểm thôn tại các xã thực hiện dự án thu hút gần 3.310 Hội viên phụ nữ và người dân tham dự; Tổ chức 7 lớp tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới; hướng dẫn thành lập và vận hành Tổ truyền thông cộng đồng, Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi”, mô hình “Địa chỉ tin cậy cộng đồng hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình” cho 394 cán bộ Hội và các ngành; tổ chức 11 hội nghị tập huấn về “Nâng cao kỹ năng truyền thông”, “Hướng dẫn giám sát, đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi”, “Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ nữ các cấp”, “Hướng dẫn nhận diện và quy trình triển khai hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS” cho 501 lượt cán bộ huyện, xã và các thành viên thuộc mô hình.

Triển khai tổ chức phiên chợ “Phụ nữ DTTS khởi nghiệp sáng tạo và chuyên đổi xanh” năm 2024; Liên hoan giải pháp truyền thông; phát động cuộc thi và triển lãm ảnh về những thay đổi tích cực của phụ nữ, người dân từ tác động của Dự án 8; Thiết kế, in ấn các sản phẩm truyền thông (*áo mưa, cặp học sinh, bình giữ nhiệt*), đăng tải 3 info tuyên truyền hoạt động và kết quả hoạt động của Dự án sau 3 năm triển khai trên fanpage của Hội LHPN tỉnh.

- Cấp huyện: đã tổ chức hơn 20 phiên chợ vùng cao; 16 lớp tập huấn nâng cao kỹ năng truyền thông, kỹ năng tổ chức đối thoại cấp xã, thôn hướng dẫn giám sát đánh giá về thực hiện bình đẳng; hướng dẫn kỹ năng sống, kỹ năng mềm,... cho hơn 1.092 lượt cán bộ Hội cơ sở và các ngành liên quan; Tổ chức 79 cuộc truyền thông sân khấu hóa về bình đẳng giới, phòng chống bạo gia đình và xâm hại trẻ em, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, xây dựng môi trường an

<sup>14</sup> Tổ chức 49 buổi giáo dục truyền thông nâng cao kiến thức, thái độ, hành vi về sàng lọc *Thalassemia* cho 3.136 người trong cộng đồng; Thực hiện tư vấn và hỗ trợ xét nghiệm máu sàng lọc cho 99 người (65 *thanh niên, 34 thai phụ*); cung cấp tư vấn về bệnh tại Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản cho 268 người.

<sup>15</sup> Triển khai Mô hình, tổ chức tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời cho 171 cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ; Cung cấp 3.128 lượt tư vấn cho bà mẹ/người chăm sóc về nuôi con bằng sữa mẹ, ăn bổ sung; Tổ chức 594 buổi hướng dẫn thực hành chế biến thức ăn cho 1.965 bà mẹ. Tổ chức 138 buổi sinh hoạt nhóm nuôi dưỡng trẻ nhỏ cho 1.120 đối tượng; Khám sàng lọc, đánh giá dinh dưỡng cho 398/492 phụ nữ mang thai (80,8%) và 1.448/1.448 trẻ < 2 tuổi (100%) tại xã mô hình; Cấp phát sản phẩm dinh dưỡng cho 418 phụ nữ mang thai và 382 trẻ 6 - 23 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng; Hỗ trợ chi trả phụ cấp cho 19 cô đỡ; Tổ chức 253 buổi truyền thông nhóm/nói chuyện chuyên đề tại thôn cho khoảng 5.843 lượt bà mẹ...

toàn cho phụ nữ và trẻ em,... tại 119 thôn thu hút hơn 7.050 lượt người tham dự; 1 Hội thi phụ nữ khéo tay làm các món bánh truyền thống; 4 cuộc Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm triển khai các mô hình; 43 Hội nghị đối thoại chính sách cấp xã và cụm thôn về giải quyết các vấn đề bình đẳng giới,...

***i) Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn***

Tiểu dự án 1 chưa thực hiện vì trung ương có văn bản tạm dừng. Do đó, kết quả thực hiện Dự án 9 dựa trên kết quả thực hiện của Tiểu dự án 2.

- Cấp tỉnh: Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đề ra mục tiêu phấn đấu giảm bình quân từ 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn và duy trì không phát sinh kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn cao; Sở Dân tộc và Tôn giáo phối hợp với các sở, ban, ngành ở tỉnh như: Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Bình Định, Tỉnh đoàn và UBND các huyện xây dựng Kế hoạch chi tiết từng năm để thực hiện, cụ thể như: tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật về hôn nhân, về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; xây dựng phóng sự và đưa tin, tổ chức diễn đàn nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức Chương trình phổ biến giáo dục pháp luật cho học sinh là đoàn viên, thanh niên tại các trường học theo hình thức Rung chuông vàng; biên soạn, in ấn Sổ tay pháp luật quy trình thủ tục, mức xử phạt về vi phạm tảo hôn. Phối hợp với Phòng Dân tộc và Tôn giáo các huyện trực tiếp xuống các thôn, làng để tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho người dân về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện ký Bản cam kết “Nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống” trong gia đình. Phát Sổ tay Hỏi - đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Bình Định cho các địa phương có đồng bào DTTS. Triển khai xây dựng 28 Pano tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại các thôn, làng của các xã thuộc huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và các trường: PTDTBT Canh Liên, PTDTNT Canh Thuận, PTDTBT TH&THCS Vĩnh Kim, PTDTBT An Lão, PTDTNT THCS&THPT An Lão. Phối hợp với Báo Dân tộc và Phát triển xây dựng chuyên mục tuyên truyền thông qua tin, bài, ảnh và các hoạt động trực quan, sinh động liên quan đến tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên Báo Dân tộc và Phát triển (*Báo in và Báo điện tử*);

Sở Dân tộc và Tôn giáo cũng đã phối hợp với các trường thành lập 5 Câu lạc bộ “*Thanh niên nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống*”<sup>16</sup>; đồng thời, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Y tế (*Chi cục dân số*) tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại địa phương và 5 trường có thành lập Câu lạc bộ “*Thanh niên nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống*”, hiện nay 5 Câu lạc bộ này vẫn đang duy trì sinh hoạt.

<sup>16</sup> tại các trường: PTDTBT Canh Liên, PTDTBT Tiểu học và THCS Vĩnh Kim, PTDTBT An Lão, PTDTBT Canh Thuận, PTDTNT THCS&THPT An Lão.

- Cấp huyện: UBND các huyện đã tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tổ chức các hội thi bằng hình thức sân khấu hóa thực hiện tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn các xã, thị trấn và tại trường học (*Hội thi phụ nữ với kiến thức pháp luật về hôn nhân và gia đình, Hội thi rung chuông vàng với chủ đề học sinh với kiến thức pháp luật, ...*). Xây dựng hơn 25 pano tuyên truyền nội dung về phòng chống tảo hôn tại trụ sở công an các xã, thị trấn. Cấp phát hơn 13.534 tài liệu, tờ rơi truyền thông, xây dựng chuyên mục phát thanh trên hệ thống đài truyền thanh huyện, ra mắt câu lạc bộ Hôn nhân và gia đình (*tại Làng Cam xã Tây Xuân huyện Tây Sơn*).

***k) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình***

Hàng năm, Sở Dân tộc và Tôn giáo phối hợp với các địa phương tổ chức đưa Đoàn người có uy tín trong đồng bào DTTS đi tham quan, học tập và trao đổi kinh nghiệm tại các tỉnh đúng theo kế hoạch đề ra. Tổ chức chọn cử đại biểu và tham dự Chương trình biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến do Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổ chức, đồng thời đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo cho các cá nhân tại Chương trình biểu dương, tôn vinh người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào DTTS toàn quốc năm 2023; Tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương thành lập Hội đồng bình chọn người có uy tín tham gia Chương trình “Điểm tựa của bản làng” lần thứ II, năm 2024 theo quy định, và thực hiện các thủ tục chọn cử người có uy tín tham gia Chương trình “Điểm tựa của bản làng” do Tạp chí Cộng sản tổ chức; đồng thời đưa đoàn người có uy tín tiêu biểu tham dự Chương trình “Điểm tựa của bản làng” lần thứ II, năm 2024, do Tạp chí Cộng sản phối hợp với Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tổ chức, nhằm tôn vinh, động viên người có uy tín trong đồng bào DTTS. Trong năm 2024, tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, chính sách dân tộc đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS của tỉnh Bình Định. Kịp thời thăm và hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào DTTS đau ốm, gặp khó khăn; Tổ chức các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS tại các huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão và Hoài Ân (*hơn 1.790 người dân tham dự*). Tổ chức thành công Hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc tỉnh Bình Định lần thứ I, năm 2024 - 2025.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Báo VietnamNet sản xuất bản tin infographic tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Báo Bình Định và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh về việc thực hiện sản xuất nội dung phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại thuộc nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS và miền núi;

Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước và các Chi nhánh trợ giúp pháp lý đã phối hợp với Phòng Tư pháp, Phòng Dân tộc và Tôn giáo của các huyện Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn tổ chức hơn 30 đợt trợ giúp pháp lý ngoài trụ sở cho người DTTS sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tư vấn hơn 200 vụ việc cho người dân có yêu cầu trợ giúp pháp lý.

Kết hợp trong các đợt trợ giúp pháp lý ngoài trụ sở; Tổ chức hơn 50 buổi tuyên truyền pháp luật với hơn 3.000 lượt người tham dự, phát hơn 6.000 tờ gấp pháp luật liên quan đến các nội dung như Luật Trợ giúp pháp lý, các quy định của pháp luật về các lĩnh vực như hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, đất đai..., tổ chức các lớp Hội nghị tập huấn điểm “Về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào vùng DTTS và miền núi”.

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo đã đầu tư hệ thống máy vi tính cho các sở, ngành và địa phương liên quan phục vụ triển khai ứng dụng giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025” với số lượng 41 bộ; Xây dựng phần mềm Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc. UBND các huyện tổ chức các hoạt động như: đầu tư phần mềm mã số hóa biểu mẫu, xây dựng điểm truy cập internet (*xã Vĩnh An và thôn Đồng Sim huyện Tây Sơn*), thực hiện chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi.

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: Thực hiện Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, Ban Chỉ đạo Chương trình, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ngành có liên quan đã thành lập các Đoàn kiểm tra, phối hợp thực hiện kiểm tra các đơn vị thụ hưởng Chương trình. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện những hạn chế, vướng mắc và đề xuất giải pháp phù hợp, đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và chất lượng theo kế hoạch.

#### **4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có tác động tích cực, toàn diện đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi nói riêng. Chương trình đã góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Các dự án đầu tư hạ tầng thiết yếu (*điện, đường, trường học, trạm y tế*), hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, sắp xếp và ổn định dân cư... đã mang lại hiệu quả thiết thực và bền vững, tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bên cạnh đó, các nội dung hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp cũng đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế và đời sống của người dân thông qua các hoạt động như tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo bền vững, thúc đẩy công bằng xã hội và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Các nhóm đối tượng thụ hưởng như hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em, và các nhóm dân tộc còn gặp khó khăn được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ. Nhờ đó, nhận thức và cách làm của người dân từng bước được cải thiện; người dân có điều kiện tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa nông - lâm nghiệp, phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao đời sống Nhân dân một cách bền vững.

Công tác lồng ghép giới và thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình được thể hiện rõ nét qua kết quả triển khai Dự án 8. Các hoạt động chủ yếu tập trung vào tuyên truyền, vận động thay đổi định kiến giới; xây dựng, nhân rộng mô

hình nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về bình đẳng giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị và cộng đồng. Thông qua các hoạt động này, phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số, miền núi có thêm cơ hội thay đổi toàn diện về nhận thức và điều kiện phát triển, qua đó góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, vị thế của phụ nữ và tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ngày càng hiệu quả.

Sự tham gia của người dân, đặc biệt là các đối tượng hưởng lợi, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính bền vững và thành công của các dự án thuộc Chương trình. Ngay từ giai đoạn đầu, quá trình lập kế hoạch được thực hiện công khai, minh bạch đảm bảo phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư cư trú trên địa bàn cấp xã. Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc Chương trình tại địa bàn các xã theo trình tự được quy định tại Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và tham gia Ban giám sát cộng đồng xã để thực hiện giám sát trong quá trình thi công công trình và hoạt động tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán công trình. Ngoài việc tham gia bằng việc cung cấp ý kiến, cộng đồng dân cư trên địa bàn đã thể hiện sự đồng thuận, nhất trí với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Chương trình cụ thể bằng hành động đóng góp bằng các nguồn lực khác như lao động, đất đai, hay tài chính... *(trong việc triển khai các nội dung hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ phát triển sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống)*. Những đóng góp này không chỉ giúp giảm gánh nặng tài chính cho dự án mà còn tạo sự đồng lòng của cộng đồng trong việc duy trì thành quả bền vững mà Chương trình đem lại.

## **5. Đánh giá chung**

### **5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được**

Chương trình mục tiêu quốc gia đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Các nguồn lực và chính sách của Chương trình tập trung đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh như: Đường giao thông, công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, cơ sở y tế, trường học, nhà ở, thiết chế văn hóa..., nhất là tại các địa bàn đặc biệt khó khăn. Hoạt động đào tạo nghề, hỗ trợ tạo việc làm được triển khai đồng bộ, góp phần giải quyết việc làm ổn định cho lực lượng lao động địa phương. Các dự án đầu tư phát triển sản xuất và sinh kế cũng đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân. Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được quan tâm đúng mức. Việc lồng ghép thực hiện các chính sách dân tộc và các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 đã giúp các địa phương đạt được nhiều kết quả tích cực trong xóa đói, giảm nghèo, đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Hiện nay, các sở, ban, ngành, địa phương thụ hưởng Chương trình mục tiêu quốc gia đang tiếp tục khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, đảm bảo tỷ lệ giải ngân, hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu theo Kế hoạch đề ra.

## **5.2. Tôn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Kết quả giải ngân vốn có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên tiến độ một số dự án chưa đảm bảo theo các mốc kế hoạch đề ra, đặc biệt là vốn sự nghiệp. Hoạt động xây dựng các mô hình, dự án phát triển sản xuất, nhất là các dự án liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở địa phương nhìn chung còn hạn chế, chưa có nhiều mô hình mới được xây dựng, nhân rộng. Công tác giao kế hoạch thực hiện Chương trình, UBND tỉnh phải trình HĐND tỉnh đối với danh mục dự án đầu tư. Trong khi, danh mục các dự án thuộc Chương trình với đặc thù đa số là các dự án nhỏ, quy mô không phức tạp và có số lượng danh mục dự án rất nhiều, dễ phát sinh việc điều chỉnh, bổ sung danh mục trong quá trình triển khai thực hiện. Do đó, việc trình HĐND tỉnh dẫn đến kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư, giảm sự linh động trong triển khai thực hiện. Quy trình thẩm định, phê duyệt dự án mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

Nội dung của Chương trình mang quan điểm đầu tư tổng thể, các dự án, tiểu dự án và nội dung của Chương trình rất đa dạng về nội dung, hình thức triển khai; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện do đó dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Các cơ quan Trung ương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; một số văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ giữa các văn bản của các Bộ, ngành.

Một số sở, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình nhưng chậm thực hiện nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện và tổng hợp kết quả thực hiện chung của dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần theo quy định mà chỉ thực hiện đối với phần nhiệm vụ được UBND tỉnh giao vốn cho đơn vị mình. UBND các huyện thực hiện Chương trình còn gặp nhiều lúng túng trong việc nghiên cứu, áp dụng triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của Trung ương và tỉnh; chưa có giải pháp để đổi mới cách làm nhằm nâng cao hiệu quả của Chương trình.

Việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo của một số cơ quan, đơn vị còn chậm trễ, chất lượng báo cáo chưa đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến việc nắm thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Chương trình.

## **5.3. Bài học kinh nghiệm**

Qua quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Bình Định rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

*Thứ nhất*, việc triển khai Chương trình phải đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo thống nhất của chính quyền các cấp, bảo đảm định hướng đúng đắn trong suốt quá trình thực hiện. Đồng thời, cần đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; xác định rõ trách nhiệm cá nhân trong từng khâu thực hiện. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh để bảo đảm tiến độ, chất lượng.

*Thứ hai*, cần chủ động, kịp thời tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện theo hướng tăng cường trao quyền cho địa phương, thể hiện tư duy đổi mới, linh hoạt. Các văn bản cần có sự tham gia đóng góp của cơ sở để bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn vùng đồng bào DTTS và miền núi. Đồng thời, thường xuyên cập nhật hệ thống pháp lý liên quan để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

*Thứ ba*, bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình thực tiễn để thống nhất trong chỉ đạo, điều hành. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các ngành, các cấp; thường xuyên trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình.

*Thứ tư*, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền kịp thời, minh bạch, góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận và củng cố niềm tin trong Nhân dân. Phát huy sức mạnh tổng hợp, tinh thần đoàn kết trong cộng đồng vùng đồng bào DTTS và miền núi. Đồng thời, làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện.

*Thứ năm*, cần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, nhất là ở cấp cơ sở. Cán bộ phải am hiểu địa bàn, có kỹ năng vận động quần chúng và tinh thần trách nhiệm cao. Đồng thời, tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cộng đồng dân cư, giúp người dân chủ động tiếp cận và sử dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ.

*Thứ sáu*, phải xác định rõ vai trò trung tâm của người dân trong triển khai Chương trình. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát. Việc phát huy nội lực và vai trò chủ động của người dân là yếu tố then chốt bảo đảm tính bền vững của Chương trình.

## **II. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, GIẢI PHÁP CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN II: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030**

### **1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Giữ vững cơ bản các mục tiêu của Chương trình như giai đoạn I, tập trung cho các chỉ tiêu phát triển bền vững, nâng cao đời sống vật chất tinh thần, tiếp cận các dịch vụ xã hội chất lượng cao, khai thác tiềm năng lợi thế của các địa phương trong vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của người DTTS bằng một phần hai bình quân chung của cả nước; giảm dân số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, giải quyết từ 80 - 100% số hộ khó khăn đang thiếu đất ở, đất sản xuất, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em;

xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

### **1.2. Thiết kế Chương trình**

- Thiết kế lại số lượng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình, trong đó đảm bảo ưu tiên tối thiểu phải có đủ 5 nội dung thành phần nhằm tập trung giải quyết đồng bộ nhóm vấn đề có tính thời sự cao trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi gồm: Điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn; Chất lượng nhân lực thấp; Kinh tế xã hội chậm phát triển; Tiếp cận dịch vụ khó khăn; Tỷ lệ hộ nghèo cao. Nội dung Chương trình giai đoạn II cần tập trung trọng tâm vào 5 nội dung trụ cột chính làm cơ sở xây dựng các dự án, tiểu dự án và nội dung cụ thể của Đề án triển khai thực hiện;

- Mở rộng đối tượng thụ hưởng Chương trình đối với một số dự án cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong 3 năm (*tính từ thời điểm có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền*). Duy trì một số chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo (*về chuyển đổi nghề, phát triển sản xuất,...*) của Chương trình khi các xã/thôn đã đạt chuẩn nông thôn mới, thoát khỏi xã/thôn đặc biệt khó khăn;

- Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm dột nát; tăng định mức hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người dân phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương;

- Giải quyết việc làm cho người DTTS nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về nguồn lao động ở địa phương phục vụ cho quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân, góp phần giảm nghèo bền vững;

- Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình, nhất là trong công tác quản lý, theo dõi, kỹ năng tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình; đồng thời phát huy hiệu quả tối đa sự tham gia, giám sát của người dân.

### **2. Đề xuất cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn**

- Nguồn vốn trọng tâm thực hiện Chương trình từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định; nâng mức đầu tư, quy mô thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi;

- Tiếp tục thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội. Thực hiện phương châm “Triển khai tốt, giải ngân nhanh, điều hành linh hoạt”, để đảm bảo kịp thời hiệu quả, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn. Tăng cường đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao vốn đẩy nhanh tiến độ giải ngân, triển khai thực hiện các chương trình đảm bảo quy định hiện hành;

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc gắn với củng cố quốc phòng, an ninh;

- Có cơ chế thông thoáng và chính sách đủ mạnh để tăng cường hấp dẫn, thu hút đầu tư các doanh nghiệp và tăng cường năng lực các hợp tác xã vùng đồng bào DTTS, nhất là vùng đặc biệt khó khăn để giúp đồng bào DTTS đa dạng hóa sinh kế, phát triển sản xuất theo hướng chuỗi giá trị, phát triển vùng dược liệu quý, xây dựng và phát triển các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, qua đó thúc đẩy nhanh quá trình giảm nghèo bền vững cho đồng bào vùng DTTS;

- Tập trung nguồn lực vào các dự án, tiểu dự án, nội dung có tác động trực tiếp đến khả năng giảm nghèo nhanh, bền vững đối với người DTTS, khắc phục tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ từ nhà nước; tránh dàn trải vào nhiều nội dung, kém tính ổn định lâu dài;

- Tận dụng tối đa nguồn vốn cho vay từ ngân hàng chính sách và các nguồn lực huy động khác;

- Đề nghị ban hành bộ cơ chế quản lý, điều hành và nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn II: từ năm 2026 đến năm 2030 trước thời điểm 31/12/2025 để địa phương có thể triển khai thực hiện ngay từ đầu giai đoạn 2026 - 2030.

### **3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình**

- Tiếp tục phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp để thống nhất, đồng bộ công tác quản lý chỉ đạo, điều hành;

- Bổ sung các chính sách phù hợp, thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về đất đai, vốn tín dụng ưu đãi, thuế, điều kiện đầu tư, hỗ trợ đầu tư... để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ở vùng DTTS và miền núi;

- Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình ở các cấp.

## **III. PHỤ LỤC BÁO CÁO**

*(Có các phụ lục báo cáo kèm theo)*

Trên đây là Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nội dung, giải pháp giai đoạn 2026 - 2030, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: DT&TG, TC;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**PHỤ LỤC 01**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU**  
**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tỉnh Bình Định**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Bình Định)*

| TT  | Chỉ số                                                                                             | ĐVT                    | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lý kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.  | Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước | %                      |                             |                                    |                               | 32,5                                |                                       |                                     |
| 2.  | Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN                                              | Xã                     | 22                          |                                    |                               | 20                                  | 12                                    | Xã: Vĩnh An, An Quang đạt chuẩn NTM |
| 3.  | Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN                                                  | Thôn                   | 116                         |                                    |                               | 116                                 | 112                                   |                                     |
| 4.  | Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS                                                        | Triệu đồng/người-tháng |                             |                                    |                               | 3                                   |                                       |                                     |
| 5.  | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS                                                        | %                      |                             |                                    |                               | 37,4                                |                                       |                                     |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                                                   |                        |                             |                                    |                               |                                     |                                       |                                     |
| 5.1 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS (bình quân mỗi năm)                                    | %                      |                             |                                    |                               | 7,4                                 |                                       |                                     |
| 5.2 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn                                       | %                      |                             |                                    |                               | 7                                   |                                       |                                     |
| 5.3 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù                                          |                        |                             |                                    |                               |                                     |                                       |                                     |
| 6.  | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông                                 | %                      | 100                         |                                    |                               | 100                                 |                                       |                                     |
| 7.  | Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa                                               | %                      | 93                          |                                    |                               | 95                                  |                                       |                                     |
| 8.  | Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố                                                        | %                      | 94,9                        |                                    |                               | 100                                 |                                       |                                     |
| 9.  | Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố                                                              | %                      | 100                         |                                    |                               | 100                                 |                                       |                                     |
| 10. | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp                        | %                      | 95                          |                                    |                               | 100                                 |                                       |                                     |
| 11. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                        | %                      | 86                          |                                    |                               | 96                                  |                                       |                                     |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                       | DVT | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lý kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------|
| 12. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình                                                                                                                                     | %   | 87                          |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 13. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh                                                                                                                                 | %   | 90                          |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 14. | Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định                                                                                                             | %   |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 15. | Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí                                    | %   |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 16. | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | %   |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 17. | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề                                                                                                                               | %   |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 18. | Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường                                                                                                                                | %   | 100                         |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 19. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường                                                                                                                         | %   | 95                          |                                    |                               | 99,7                                |                                       |         |
| 20. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường                                                                                                                  | %   | 93                          |                                    |                               | 95                                  |                                       |         |
| 21. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường                                                                                                              | %   |                             |                                    |                               | >60                                 |                                       |         |
| 22. | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông                                                                                                          | %   | 75                          |                                    |                               | 81,5                                |                                       |         |
| 23. | Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng                                                                                                                                        | %   | 100                         |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 24. | Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng                                                                                 | %   | 50                          |                                    |                               | 70,1                                |                                       |         |
| 25. | Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế                                                                                                                                   | %   | 98                          |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 26. | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế                                                                                                    | %   | 99,9                        |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 27. | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)                                                                                                  | %   | 81                          |                                    |                               | 91,6                                |                                       |         |
| 28. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                                                                                                          | %   | 15,5                        |                                    |                               | 13,7                                |                                       |         |
| 29. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                                                                                         | %   | 21,8                        |                                    |                               | 18,3                                |                                       |         |
| 30. | Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội                                                                                           | %   |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |

| TT    | Chỉ số                                                                                                                              | DVT        | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lý kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|       | trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công                                                                                  |            |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 31.   | Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 32.   | Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng                     | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 33.   | Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới                             | %          |                             |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 34.   | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN                                                          | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 35.   | Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN                                                      | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 36.   | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương                                                             | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 37.   | Số hộ được giải quyết đất ở                                                                                                         | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 38.   | Số hộ được giải quyết nhà ở                                                                                                         | Hộ         |                             |                                    |                               | 148                                 |                                       |         |
| 39.   | Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất                                                                                            | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 40.   | Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề                                              | Hộ         |                             |                                    |                               | 1.142                               |                                       |         |
| 41.   | Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt                                                                                                    | Hộ         |                             |                                    |                               | 641                                 |                                       |         |
|       | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                    |            |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 41.1. | Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán                                                                                           | Hộ         |                             |                                    |                               | 641                                 |                                       |         |
| 41.2. | Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung                                                                         | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 42.   | Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng                                                                                | Công trình |                             |                                    |                               | 4                                   |                                       |         |
| 43.   | Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư                                                                                                  | Hộ         |                             |                                    |                               | 287                                 |                                       |         |
|       | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                    |            |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 43.1. | Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định                                                                                  | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 43.2. | Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư                                                                        | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 43.3. | Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư                                                                             | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |

| TT    | Chỉ số                                                                                                                             | ĐVT        | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lý kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------|
| 43.4. | Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư                                                    | Hộ         |                             |                                    |                               | 287                                 |                                       |         |
| 44.   | Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ  | ha         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 45.   | Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                                            | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 46.   | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế               | Triệu đồng |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 47.   | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý                                                          | ha         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 48.   | Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển                                                   | Mô hình    |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 49.   | Số em học sinh DTTS khó khăn /năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”            | Học sinh   |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 50.   | Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa                                                          | km         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 51.   | Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) | %          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 52.   | Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị                   | Trường     |                             |                                    |                               | 7                                   |                                       |         |
| 53.   | Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị                                                           | Trường     |                             |                                    |                               | 3                                   |                                       |         |
| 54.   | Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị                                      | Trường     |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 55.   | Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc                           | Lượt người |                             |                                    |                               | >160                                |                                       |         |
| 56.   | Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ                                                            | Cơ sở      |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 57.   | Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình                                                                               | Lượt người |                             |                                    |                               | 1.842                               |                                       |         |
| 58.   | Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông        | Hộ         |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |

| TT  | Chỉ số                                                                                                        | ĐVT            | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lý kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     | qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm                                                                       |                |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 59. | Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch                                     | Lễ hội         |                             |                                    |                               | 2                                   |                                       |         |
| 60. | Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức                   | Lớp            |                             |                                    |                               | 4                                   |                                       |         |
| 61. | Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện   | Dự án          |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 62. | Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống của các DTTS được xây dựng                                 | Mô hình        |                             |                                    |                               | 2                                   |                                       |         |
| 63. | Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng                                 | CLB            |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 64. | Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng                                        | Điểm đến       |                             |                                    |                               | 2                                   |                                       |         |
| 65. | Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch                             | Làng bản, buôn |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 66. | Số thiết chế văn hóa, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng                                               | Thiết chế      |                             |                                    |                               | 38                                  |                                       |         |
| 67. | Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT                                              | %              |                             |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 68. | Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp                                                              | Người          |                             |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 69. | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 - 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo | %              | 16                          |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 70. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng                  | %              | 100                         |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 71. | Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu                                            | %              | 100                         |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 72. | Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản                     | %              |                             |                                    |                               | 100                                 |                                       |         |
| 73. | Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”                | %              |                             |                                    |                               |                                     |                                       |         |
| 74. | Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện        | Lượt người     | 121                         |                                    |                               | 121                                 |                                       |         |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ số</b>                                                                                           | <b>ĐVT</b> | <b>Số liệu gốc (đến cuối 2020)</b> | <b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b> | <b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b> | <b>Số liệu lý kế đến thời điểm báo cáo</b> | <b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|
| 75.       | Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin | Lượt người |                                    |                                           |                                      | 100                                        |                                              |                |



| PHỤ LỤC 01<br>KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐB ĐTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH<br>(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Bình Định) |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |          |          |         |         |     |                      |          |          |         |         |         |                      |          |          |          |          |          |                      |          |        |         |         |        |                         |           |           |          |          |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------|---------|---------|-----|----------------------|----------|----------|---------|---------|---------|----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|----------|--------|---------|---------|--------|-------------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
| STT                                                                                                                                                                                                                        | Dự án, Tiểu dự án                                                                                                                                                                                                                                                   | Phân bổ vốn năm 2022 |          |          |         |         |     | Phân bổ vốn năm 2023 |          |          |         |         |         | Phân bổ vốn năm 2024 |          |          |          |          |          | Phân bổ vốn năm 2025 |          |        |         |         |        | Phân bổ vốn 2021 - 2025 |           |           |          |          |          |
|                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     | NSTW                 |          |          | NST     |         |     | NSTW                 |          |          | NST     |         |         | NSTW                 |          |          | NST      |          |          | NSTW                 |          |        | NST     |         |        | NSTW                    |           |           | NST      |          |          |
|                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tổng số              | ĐTPT     | SN       | Tổng số | ĐTPT    | SN  | Tổng số              | ĐTPT     | SN       | Tổng số | ĐTPT    | SN      | Tổng số              | ĐTPT     | SN       | Tổng số  | ĐTPT     | SN       | Tổng số              | ĐTPT     | SN     | Tổng số | ĐTPT    | SN     | Tổng số                 | ĐTPT      | SN        | Tổng số  | ĐTPT     | SN       |
|                                                                                                                                                                                                                            | Tổng số                                                                                                                                                                                                                                                             | 147.056              | 84.116   | 62.940   | 11.000  | 11.000  | 0   | 251.071              | 112.694  | 138.377  | 35.505  | 16.905  | 18.600  | 293.654              | 134.874  | 158.780  | 44.049   | 20.231   | 23.818   | 206.831              | 109.634  | 97.197 | 31.477  | 16.897  | 14.580 | 898.612                 | 441.318   | 457.294   | 122.031  | 65.033   | 56.998   |
| 1                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                                                                     | 7.001,0              | 5.042,0  | 1.959,0  | 1.221,7 | 1.221,7 |     | 10.004,0             | 4.562,0  | 5.442,0  | 3.871,3 | 3.162,3 | 709,0   | 9.393,0              | 3.778,0  | 5.615,0  | 1.261,8  | 466,0    | 795,8    | 600,0                | 600,0    |        | 63,0    | 63,0    |        | 26.998,0                | 13.982,0  | 13.016,0  | 6.417,8  | 4.913,0  | 1.504,8  |
| 2                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                                                                           | 16.808,5             | 16.808,5 |          | 2.664,3 | 2.664,3 |     | 18.073,0             | 18.073,0 |          | 1.984,9 | 1.984,9 |         | 22.505,7             | 22.433,7 | 72,0     | 3.608,0  | 3.596,0  | 12,0     | 18.418,5             | 18.418,5 |        | 2.486,0 | 2.486,0 |        | 75.805,7                | 75.733,7  | 72,0      | 10.743,2 | 10.731,2 | 12,0     |
| 3                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                                                                                                               | 36.642,0             | 0,0      | 36.642,0 | 0,0     | 0,0     | 0,0 | 65.285,0             | 0,0      | 65.285,0 | 8.651,0 | 0,0     | 8.651,0 | 99.062,5             | 0,0      | 99.062,5 | 15.094,9 | 0,0      | 15.094,9 | 0,0                  | 0,0      | 0,0    | 0,0     | 0,0     | 0,0    | 200.989,5               | 0,0       | 200.989,5 | 23.745,9 | 0,0      | 23.745,9 |
| 3.1                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                                                                                                                                   | 30.148,0             |          | 30.148,0 | 0,0     |         |     | 52.333,0             |          | 52.333,0 | 6.926,0 |         | 6.926,0 | 65.168,7             |          | 65.168,7 | 10.072,2 |          | 10.072,2 | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 147.649,7               | 0,0       | 147.649,7 | 16.998,2 | 0,0      | 16.998,2 |
| 3.2                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được tiêu thụ; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư                                                                                                                   | 6.494,0              |          | 6.494,0  | 0,0     |         |     | 12.952,0             |          | 12.952,0 | 1.725,0 |         | 1.725,0 | 33.893,8             |          | 33.893,8 | 5.022,7  |          | 5.022,7  | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 53.339,7                | 0,0       | 53.339,7  | 6.747,7  | 0,0      | 6.747,7  |
| 3.3                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 3: (Không có)                                                                                                                                                                                                                                            | 0,0                  |          |          | 0,0     |         |     | 0,0                  |          |          | 0,0     |         |         | 0,0                  |          |          | 0,0      |          |          | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 0,0                     | 0,0       | 0,0       | 0,0      | 0,0      | 0,0      |
| 4                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                                                                       | 46.110,4             | 43.418,4 | 2.692,0  | 4.733,8 | 4.733,8 | 0,0 | 70.241,0             | 62.844,0 | 7.397,0  | 9.153,3 | 8.208,3 | 947,0   | 86.760,9             | 77.751,9 | 9.009,0  | 11.903,2 | 10.597,2 | 1.306,0  | 61.150,5             | 61.150,5 | 0,0    | 9.832,0 | 9.832,0 | 0,0    | 264.262,8               | 245.164,8 | 19.098,0  | 35.624,3 | 33.371,3 | 2.253,0  |
| 4.1                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                | 46.110,4             | 43.418,4 | 2.692,0  | 4.733,8 | 4.733,8 |     | 70.241,0             | 62.844,0 | 7.397,0  | 9.153,3 | 8.208,3 | 947,0   | 86.760,9             | 77.751,9 | 9.009,0  | 11.903,2 | 10.597,2 | 1.306,0  | 61.150,5             | 61.150,5 |        | 9.832,0 | 9.832,0 |        | 264.262,8               | 245.164,8 | 19.098,0  | 35.624,3 | 33.371,3 | 2.253,0  |
| 4.2                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 2: (Không có)                                                                                                                                                                                                                                            | 0,0                  |          |          | 0,0     |         |     | 0,0                  |          |          | 0,0     |         |         | 0,0                  |          |          | 0,0      |          |          | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 0,0                     | 0,0       | 0,0       | 0,0      | 0,0      | 0,0      |
| 5                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                                                             | 18.161,8             | 12.083,8 | 6.078,0  | 1.749,2 | 1.749,2 | 0,0 | 34.510,9             | 17.399,0 | 17.111,9 | 4.805,7 | 2.293,7 | 2.512,0 | 41.831,6             | 21.977,4 | 19.854,2 | 5.849,8  | 3.016,8  | 2.833,0  | 8.559,0              | 8.559,0  | 0,0    | 1.553,0 | 1.553,0 | 0,0    | 103.063,4               | 60.019,2  | 43.044,2  | 13.957,8 | 8.612,7  | 5.345,1  |
| 5.1                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDBT), trường phổ thông cơ học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS        | 13.248,8             | 12.083,8 | 1.165,0  | 1.749,2 | 1.749,2 |     | 20.821,0             | 17.399,0 | 3.422,0  | 2.806,7 | 2.293,7 | 513,0   | 25.795,4             | 21.977,4 | 3.818,0  | 3.589,8  | 3.016,8  | 573,0    | 8.559,0              | 8.559,0  |        | 1.553,0 | 1.553,0 |        | 68.424,2                | 60.019,2  | 8.405,0   | 9.698,7  | 8.612,7  | 1.086,0  |
| 5.2                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                         | 797,0                |          | 797,0    | 0,0     |         |     | 2.190,0              |          | 2.190,0  | 329,0   |         | 329,0   | 2.986,0              |          | 2.986,0  | 448,0    |          | 448,0    | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 5.973,0                 | 0,0       | 5.973,0   | 777,0    | 0,0      | 777,0    |
| 5.3                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN                                                                                                                                                          | 2.581,0              |          | 2.581,0  | 0,0     |         |     | 7.393,0              |          | 7.393,0  | 1.054,0 |         | 1.054,0 | 7.497,1              |          | 7.497,1  | 1.125,0  |          | 1.125,0  | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 17.471,0                | 0,0       | 17.471,0  | 2.179,0  | 0,0      | 2.179,0  |
| 5.4                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp                                                                                                                                                                   | 1.535,0              |          | 1.535,0  | 0,0     |         |     | 4.107,0              |          | 4.107,0  | 616,0   |         | 616,0   | 5.553,2              |          | 5.553,2  | 687,0    |          | 687,0    | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 11.195,2                | 0,0       | 11.195,2  | 1.303,0  | 0,0      | 1.303,0  |
| 6                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                                                                 | 7.542,3              | 5.747,3  | 1.795,0  | 494,0   | 494,0   |     | 11.666,0             | 6.870,0  | 4.796,0  | 1.547,1 | 888,1   | 659,0   | 14.590,0             | 8.933,0  | 5.657,0  | 3.404,0  | 2.555,0  | 849,0    | 14.286,0             | 14.286,0 |        | 2.103,0 | 2.103,0 |        | 48.084,3                | 35.836,3  | 12.248,0  | 7.548,1  | 6.040,1  | 1.508,0  |
| 7                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                                                                                                                          | 937,0                |          | 937,0    | 0,0     |         |     | 2.590,0              |          | 2.590,0  | 362,0   |         | 362,0   | 4.969,3              |          | 4.969,3  | 769,0    |          | 769,0    | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 8.496,3                 | 0,0       | 8.496,3   | 1.131,0  | 0,0      | 1.131,0  |
| 8                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em                                                                                                                                                                     | 2.464,0              |          | 2.464,0  | 0,0     |         |     | 6.635,0              |          | 6.635,0  | 901,0   |         | 901,0   | 7.780,0              |          | 7.780,0  | 1.167,0  |          | 1.167,0  | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 16.879,0                | 0,0       | 16.879,0  | 2.068,0  | 0,0      | 2.068,0  |
| 9                                                                                                                                                                                                                          | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                                                                                                                    | 9.247,0              | 0,0      | 9.247,0  | 0,0     | 0,0     | 0,0 | 25.175,0             | 0,0      | 25.175,0 | 3.316,0 | 0,0     | 3.316,0 | 2.814,0              | 0,0      | 2.814,0  | 423,0    | 0,0      | 423,0    | 0,0                  | 0,0      | 0,0    | 0,0     | 0,0     | 0,0    | 37.236,0                | 0,0       | 37.236,0  | 3.739,0  | 0,0      | 3.739,0  |
| 9.1                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                                                                                                    | 8.449,0              |          | 8.449,0  | 0,0     |         |     | 22.753,0             |          | 22.753,0 | 2.987,0 |         | 2.987,0 | 0,0                  |          | 0,0      |          |          | 0,0      |                      |          | 0,0    |         | 0,0     |        | 31.202,0                | 0,0       | 31.202,0  | 2.987,0  | 0,0      | 2.987,0  |
| 9.2                                                                                                                                                                                                                        | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                 | 798,0                |          | 798,0    | 0,0     |         |     | 2.422,0              |          | 2.422,0  | 329,0   |         | 329,0   | 2.814,0              |          | 2.814,0  | 423,0    |          | 423,0    | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 6.034,0                 | 0,0       | 6.034,0   | 752,0    | 0,0      | 752,0    |
| 10                                                                                                                                                                                                                         | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                    | 2.142,0              | 1.016,0  | 1.126,0  | 137,0   | 137,0   | 0,0 | 6.891,0              | 2.946,0  | 3.945,0  | 910,7   | 367,7   | 543,0   | 3.947,0              | 0,0      | 3.947,0  | 568,1    | 0,0      | 568,1    | 6.620,0              | 6.620,0  | 0,0    | 860,0   | 860,0   | 0,0    | 19.600,1                | 10.582,0  | 9.018,1   | 2.475,8  | 1.364,7  | 1.111,1  |
| 10.1                                                                                                                                                                                                                       | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông và phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình | 570,0                |          | 570,0    | 0,0     |         |     | 2.052,0              |          | 2.052,0  | 285,0   |         | 285,0   | 2.281,0              |          | 2.281,0  | 273,1    |          | 273,1    | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 4.903,0                 | 0,0       | 4.903,0   | 558,1    | 0,0      | 558,1    |
| 10.2                                                                                                                                                                                                                       | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                      | 1.272,0              | 1.016,0  | 256,0    | 137,0   | 137,0   |     | 3.826,0              | 2.946,0  | 880,0    | 490,7   | 367,7   | 123,0   | 840,1                |          | 840,1    | 126,0    |          | 126,0    | 6.620,0              | 6.620,0  |        | 860,0   | 860,0   |        | 12.558,0                | 10.582,0  | 1.976,0   | 1.613,7  | 1.364,7  | 249,0    |
| 10.3                                                                                                                                                                                                                       | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                        | 300,0                |          | 300,0    | 0,0     |         |     | 1.013,0              |          | 1.013,0  | 135,0   |         | 135,0   | 826,0                |          | 826,0    | 169,0    |          | 169,0    | 0,0                  |          |        | 0,0     |         | 0,0    | 2.139,0                 | 0,0       | 2.139,0   | 304,0    | 0,0      | 304,0    |



**PHỤ LỤC 03**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT - XH  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH BÌNH ĐỊNH, VỐN ĐẦU TƯ (ĐẾN 30/4/2025)**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT  | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch thực hiện vốn giai đoạn<br>2021 - 2025* |                |               | Giải ngân vốn thực hiện giai đoạn<br>2021 - 2025 |                |               | Tỷ lệ         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                | GD 2021 -<br>2025                                | NSTW           | NST           | GD 2021 -<br>2025                                | NSTW           | NST           | 2021-<br>2025 |
| A   | <b>VỐN ĐẦU TƯ</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>505.899</b>                                   | <b>441.318</b> | <b>64.581</b> | <b>401.473</b>                                   | <b>354.420</b> | <b>47.053</b> | <b>79,4</b>   |
| I   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                                                                | 18.895,0                                         | 13.982,0       | 4.913,0       | 16.717,1                                         | 12.181,0       | 4.536,1       | 88,5          |
| a   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                                                                                                                                                              | 9.647,3                                          | 6.282,0        | 3.365,3       | 8.186,4                                          | 5.081,0        | 3.105,4       | 84,9          |
| b   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                                                                                                                | 9.247,7                                          | 7.700,0        | 1.547,7       | 8.530,7                                          | 7.100,0        | 1.430,7       | 92,2          |
| II  | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                                                                      | 86.464,9                                         | 75.733,7       | 10.731,2      | 67.780,2                                         | 60.439,4       | 7.340,8       | 78,4          |
| III | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                                                                  | 278.536,4                                        | 245.165,0      | 33.371,4      | 230.180,0                                        | 206.167,1      | 24.013,0      | 82,6          |
|     | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                           | 278.536,4                                        | 245.165,0      | 33.371,4      | 230.180,0                                        | 206.167,1      | 24.013,0      | 82,6          |
| IV  | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                                                        | 68.327,0                                         | 60.019,3       | 8.307,7       | 58.695,5                                         | 51.593,1       | 7.102,4       | 85,9          |
| I   | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS | 68.327,0                                         | 60.019,3       | 8.307,7       | 58.695,5                                         | 51.593,1       | 7.102,4       | 85,9          |
| V   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                                                            | 41.876,4                                         | 35.836,3       | 6.040,1       | 23.760,8                                         | 20.057,5       | 3.703,3       | 56,7          |
| VI  | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                               | 11.799,7                                         | 10.582,0       | 1.217,7       | 4.339,7                                          | 3.982,0        | 357,7         | 36,8          |
|     | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                 | 11.799,7                                         | 10.582,0       | 1.217,7       | 4.339,7                                          | 3.982,0        | 357,7         | 36,8          |

Ghi chú: (\*) Kế hoạch vốn thực hiện sau khi đã điều chỉnh, hoàn trả kinh phí phân bổ một số dự án về ngân sách tỉnh quản lý.

**PHỤ LỤC 04**  
**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT - XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH BÌNH ĐỊNH, VỐN SỰ NGHIỆP (ĐẾN 30/4/2025)**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT  | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                      | Kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 * |           |          | Giải ngân vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 |           |          | Tỷ lệ     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                               | GD 2021 - 2025                                 | NSTW      | NST      | GD 2021 - 2025                                | NSTW      | NST      | 2021-2025 |
| A   | VỐN SỰ NGHIỆP                                                                                                                                                                                                                                                 | 307.111                                        | 276.028   | 31.083   | 290.232                                       | 262.467   | 27.765   | 94,5      |
| I   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                                                               | 14.449,6                                       | 12.993,1  | 1.456,5  | 12.748,1                                      | 11.604,1  | 1.143,9  | 88,2      |
| II  | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                                                                     | 84,0                                           | 72,0      | 12,0     | 0,0                                           | 0,0       | 0,0      | 0,0       |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                                                                                                         | 178.688,8                                      | 160.789,4 | 17.899,4 | 172.244,7                                     | 155.791,8 | 16.452,9 | 96,4      |
| 1   | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                                                                                                                             | 121.173,4                                      | 109.771,1 | 11.402,3 | 118.433,8                                     | 107.220,0 | 11.213,9 | 97,7      |
| 2   | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư                                                                                                             | 57.515,4                                       | 51.018,3  | 6.497,1  | 53.810,8                                      | 48.571,9  | 5.239,0  | 93,6      |
|     | * Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                                                                                                                                                                                                   | 48.879,9                                       | 43.249,5  | 5.630,4  | 45.386,9                                      | 40.901,2  | 4.485,7  | 92,9      |
|     | * Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư                                                                                                                                                                                      | 8.635,5                                        | 7.768,8   | 866,7    | 8.423,9                                       | 7.670,6   | 753,3    | 97,6      |
| IV  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                                                                 | 21.321,1                                       | 19.100,2  | 2.220,9  | 21.253,0                                      | 19.075,7  | 2.177,3  | 99,7      |
|     | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                          | 21.321,1                                       | 19.100,2  | 2.220,9  | 21.253,0                                      | 19.075,7  | 2.177,3  | 99,7      |
| V   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                                                       | 34.835,9                                       | 31.527,8  | 3.308,1  | 30.963,4                                      | 28.188,5  | 2.774,8  | 88,9      |
| 1   | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS | 8.528,2                                        | 7.568,0   | 960,2    | 8.528,2                                       | 7.568,0   | 960,2    | 100,0     |
| 2   | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                   | 5.107,3                                        | 4.455,3   | 652,0    | 4.633,1                                       | 3.989,7   | 643,3    | 90,7      |
|     | * Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc                                                                                                                                                                                                                 | 5.107,3                                        | 4.455,3   | 652,0    | 4.633,1                                       | 3.989,7   | 643,3    | 90,7      |
| 3   | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN                                                                                                                                                    | 10.603,5                                       | 9.860,5   | 743,0    | 8.248,5                                       | 7.867,8   | 380,7    | 77,8      |
| 4   | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp                                                                                                                                                             | 10.596,9                                       | 9.643,9   | 953,0    | 9.553,7                                       | 8.763,0   | 790,7    | 90,2      |
| VI  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                                                           | 13.750,7                                       | 12.244,0  | 1.506,7  | 12.113,9                                      | 10.920,7  | 1.193,1  | 88,1      |

*(Chữ ký)*

| TT   | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                            | Kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn<br>2021 - 2025 * |          |         | Giải ngân vốn thực hiện giai đoạn<br>2021 - 2025 |          |         | Tỷ lệ         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|---------|--------------------------------------------------|----------|---------|---------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                     | GD 2021 -<br>2025                                 | NSTW     | NST     | GD 2021 -<br>2025                                | NSTW     | NST     | 2021-<br>2025 |
| A    | VỐN SỰ NGHIỆP                                                                                                                                                                                                                                                       | 307.111                                           | 276.028  | 31.083  | 290.232                                          | 262.467  | 27.765  | 94,5          |
| VII  | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                                                                                                                          | 8.945,4                                           | 7.963,4  | 982,0   | 8.052,0                                          | 7.247,3  | 804,7   | 90,0          |
| VIII | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em                                                                                                                                                                     | 18.947,0                                          | 16.879,0 | 2.068,0 | 18.012,3                                         | 16.166,2 | 1.846,1 | 95,1          |
| IX   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                                                                                                                    | 6.604,5                                           | 5.909,1  | 695,4   | 6.531,1                                          | 5.882,0  | 649,1   | 98,9          |
| 1    | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                                                                                                    | 0,0                                               | 0,0      | 0,0     | 0,0                                              | 0,0      | 0,0     | #####         |
| 2    | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                 | 6.604,5                                           | 5.909,1  | 695,4   | 6.531,1                                          | 5.882,0  | 649,1   | 98,9          |
| X    | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                    | 9.484,2                                           | 8.550,0  | 934,2   | 8.313,2                                          | 7.590,2  | 723,0   | 87,7          |
| 1    | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông và phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình | 5.385,7                                           | 4.844,3  | 541,4   | 5.011,0                                          | 4.507,3  | 503,7   | 93,0          |
| 2    | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                      | 1.876,8                                           | 1.753,5  | 123,3   | 1.696,3                                          | 1.579,7  | 116,6   | 90,4          |
| 3    | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                        | 2.221,7                                           | 1.952,2  | 269,5   | 1.605,8                                          | 1.503,2  | 102,7   | 72,3          |

**Ghi chú:** (\*) Kế hoạch vốn thực hiện sau khi đã điều chỉnh, hoàn trả kinh phí phân bổ một số dự án về ngân sách tỉnh quản lý.